

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 15/CBTT

V/v: Công bố thông tin BCTC 6 tháng  
đầu năm 2018 đã được soát xét,

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

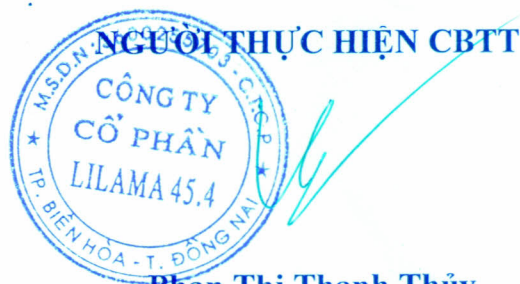
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty Công ty Cổ phần Lilama 45.4
2. Mã chứng khoán: L44
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xa lộ Hà Nội – P.Bình Đa – Tp.Biên Hòa - Đồng Nai
4. Điện thoại: 0251.3838.188 Fax: 0251.3838.008
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phan Thị Thanh Thủy**  
(Giấy ủy quyền số 41/CT-KTTC ký ngày 11/08/2017)
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét của Công ty cổ phần Lilama 45.4 lập ngày 15 tháng 08 năm 2018 gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
  - 6.2- Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn nội dung Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét và giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin trên: [www.lilama454.com.vn](http://www.lilama454.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Cty



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4**

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

---

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

10  
C  
AC  
IE  
TÀ  
VI  
VH

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 45.4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 40.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	1.402.346	14.023.460.000	35,06%
Vốn góp của cổ đông khác	2.597.654	25.976.540.000	64,94%
	<b>4.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100,00 %</b>

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Đến thời điểm 30/6/2018 Công ty đã thực hiện xong việc thẩm định giá trị của Văn phòng Công ty và Nhà máy cơ khí chế tạo để chuẩn bị cho việc bán tài sản.

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phan Cao Viên	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2018
Ông Nguyễn Bá Sừng	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/6/2018
Phan Thị Thanh Thủy	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Hồ Phước Vĩnh Tùng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Vũ Thế Phương	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Vũ Văn Việt	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 29/6/2018
Ông Hoàng Văn Hà	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 29/6/2018

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phan Cao Viên	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội, P. Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

### Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Trưởng ban
Ông Lê Minh Thiện	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 29/6/2018

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;


Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2018 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2018

TM Ban Tổng Giám đốc

Phan Cao Viên



Số: ~~407~~ /BCKT/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.4**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/8/2018, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.4 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 45.4 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số IV.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30/6/2018, tài sản ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 97,9 tỷ đồng, số lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 30/6/2018 khoảng 146 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2018 âm khoảng 89,6 tỷ đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.



**TỔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>172.256.262.312</b>	<b>188.792.557.386</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.683.166.709</b>	<b>1.360.902.727</b>
1. Tiền	111		1.683.166.709	1.360.902.727
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.546.115.271</b>	<b>55.218.689.637</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.933.794.485	52.854.274.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.078.302.334	4.843.716.637
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	586.962.445	573.642.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(3.052.943.993)	(3.052.943.993)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>131.010.269.250</b>	<b>132.212.965.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		131.010.269.250	132.319.677.782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(106.712.760)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.711.082</b>	<b>-</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.711.082	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.273.624.473</b>	<b>9.433.248.131</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>57.675.441</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	57.675.441	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.024.522.668</b>	<b>9.241.821.767</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.043.022.668	6.260.321.767
- Nguyên giá	222		62.694.098.415	62.694.098.415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.651.075.747)	(56.433.776.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.981.500.000	2.981.500.000
- Nguyên giá	228		2.981.500.000	2.981.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>191.426.364</b>	<b>191.426.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	191.426.364	191.426.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>180.529.886.785</b>	<b>198.225.805.517</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2018	01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>270.170.105.591</b>	<b>279.222.160.581</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>270.170.105.591</b>	<b>279.222.160.581</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	40.760.410.608	46.783.509.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	15.822.459.678	13.953.949.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.734.156.630	7.992.734.418
4. Phải trả người lao động	314		11.699.840.718	14.010.884.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.664.787.788	12.643.593.694
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.066.974.134	2.941.409.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	57.250.201.972	52.724.806.003
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	127.842.927.404	127.842.927.404
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		328.346.659	328.346.659
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(89.640.218.806)</b>	<b>(80.996.355.064)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>(89.640.218.806)</b>	<b>(80.996.355.064)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.520.000.000	3.520.000.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(282.000.000)	(282.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.833.254.447	11.833.254.447
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.000.893.238	2.000.893.238
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(146.712.366.491)	(138.068.502.749)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(138.068.502.749)	(24.753.519.103)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.643.863.742)	(113.314.983.646)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>180.529.886.785</b>	<b>198.225.805.517</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

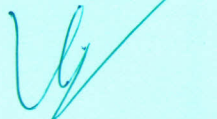
Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Cao Viên

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2018	Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.074.655.557	17.472.223.976	10.900.634.675	34.891.610.953
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.074.655.557	17.472.223.976	10.900.634.675	34.891.610.953
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.747.673.619	19.596.624.058	10.008.426.761	32.053.134.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(673.018.062)	(2.124.400.082)	892.207.914	2.838.476.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.518.646	871.475	5.265.560	1.973.257
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.719.373.944	2.271.105.087	4.993.961.378	5.210.431.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.719.373.944	2.271.105.087	4.993.961.378	5.210.431.323
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.302.903.912	1.533.219.878	2.380.807.841	3.057.449.103
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.693.777.272)	(5.927.853.572)	(6.477.295.745)	(5.427.431.091)
10. Thu nhập khác	31	VI.6	81.346.355	70.318.091	190.987.715	133.919.558
11. Chi phí khác	32	VI.7	2.053.663.443	431.574.387	2.357.555.712	972.192.099
12. Lợi nhuận khác	40		(1.972.317.088)	(361.256.296)	(2.166.567.997)	(838.272.541)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.666.094.360)	(6.289.109.868)	(8.643.863.742)	(6.265.703.632)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.666.094.360)	(6.289.109.868)	(8.643.863.742)	(6.265.703.632)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(2.177)	(1.580)	(2.172)	(1.574)
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(2.177)	(1.580)	(2.172)	(1.574)

Người lập biểu

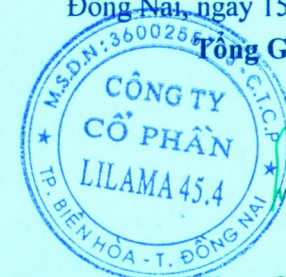
Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



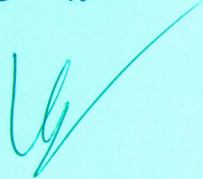
Phan Cao Viện

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	30.779.688.287	38.894.325.494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.542.810.786)	(16.520.149.255)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.493.029.000)	(13.743.325.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.286.328.026)	(919.688.678)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(145.012.492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	381.266.303	63.270.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.521.788.356)	(3.286.764.564)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>316.998.422</b>	<b>4.342.655.905</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	174.900.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.265.560	1.973.257
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.265.560</b>	<b>176.873.257</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	20.713.950.866
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(27.014.698.697)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(6.300.747.831)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>322.263.982</b>	<b>(1.781.218.669)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.360.902.727	3.114.472.341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.683.166.709	1.333.253.672

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



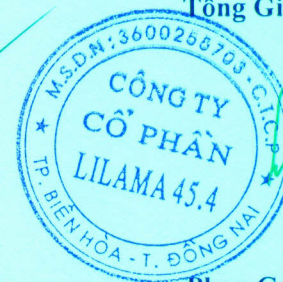
Phan Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Cao Viên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 45.4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.4. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3600255703 ngày 14/08/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Xa lộ Hà Nội, Phường Bình Đa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 58 người (tại ngày 01/01/2018 là 103 người)

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà);
- Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây truyền công nghệ, thang máy, vật liệu điện, máy móc thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Bảo trì thang máy, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa các loại dung dịch lỏng ;
- Lắp đặt thang máy; Lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung cao áp, bồn bể chứa dung dịch lỏng; Lắp đặt hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Chế tạo đường ống hạ áp, trung áp, cao áp;
- Xây dựng công trình công nghiệp ;
- Buôn bán sắt thép; Bán buôn phế liệu (trừ phế liệu độc hại, phế thải nguy hại, phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về môi trường) ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp cao thế, trung thế, hạ thế;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (trừ xi mạ, không sản xuất tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí (trừ xi mạ, không gia công tại trụ sở; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (đồng), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30/6/2018, tài sản ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 97,9 tỷ đồng, số lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 30/6/2018 khoảng 146 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2018 âm khoảng 89,6 tỷ đồng. Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 20/10/2017 giữa Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh (DATC) và Công ty Cổ phần Lilama 45.4 thì sau khi DATC mua lại khoản nợ của Ngân hàng Đầu tư Phát triển – Chi nhánh Đồng Nai sẽ thực hiện phương án xử lý nợ.

- Thu nợ 45 tỷ đồng thời hạn 12 tháng bằng các nguồn tài chính hợp pháp, trường hợp không không huy động đủ nguồn tài chính hợp pháp thì sẽ thực hiện bán thanh lý hai bất động sản là tòa nhà văn phòng Công ty và Nhà máy cơ khí chế tạo.
- Sau khi thực hiện trả nợ DATC sẽ thực hiện chuyển 22 tỷ đồng nợ phải thu thành vốn góp với tỷ lệ 1:1. Số nợ còn lại sẽ được xóa trách nhiệm trả nợ.

Căn cứ tờ trình đại hội đồng cổ đông ngày 29/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 45.4 Công ty thông qua phương án tái cơ cấu tài chính Công ty với một số nội dung chính:

- Chuyển nhượng tài sản là trụ sở Công ty và nhà máy cơ khí để trả các khoản nợ, góp phần cải thiện tình hình tài chính và hoạt động của công ty. Đến thời điểm 30/6/2018 Công ty đã thực hiện xong việc thẩm định giá trị của hai tài sản để chuẩn bị cho việc bán tài sản.
- Tăng vốn điều lệ từ 40 tỷ lên 62 tỷ: Tăng 22 tỷ đồng, tương đương 2.200.000 cổ phần phổ thông; Đối tượng nhận mua cổ phần phát hành tăng thêm là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thông qua việc chuyển nợ thành vốn góp cổ phần tỷ lệ 1:1, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng

ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng Giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

## **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền mặt	77.021.000	-	120.028.000	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.606.145.709	-	1.240.874.727	-
<b>Cộng</b>	<b>1.683.166.709</b>	<b>-</b>	<b>1.360.902.727</b>	<b>-</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b>30/6/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Viện NCTKKSCN Điện lực Quảng Tây	23.799.070	-	2.355.913.591	-
- Viện Nghiên Cứu Cơ Khí (NARIME)	3.926.909.239	-	12.541.989.836	-
- Cty TNHH XD-TM DL Công Lý	3.662.881.866	-	3.662.881.866	-
- Các khách hàng khác	24.464.088.659	-	27.832.867.348	-
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 3 - Công trình Giấy Bãi Bằng	103.420.461	-	103.420.461	-
- Công ty CP Lilama 3 - Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.828.333.085	-	1.828.333.085	-
- Công ty CP LILAMA 45.1	417.549.658	-	417.549.658	-
- Công ty CP Lilama 45.3	581.380.679	-	3.185.886.935	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	925.431.768	-	925.431.768	-
<b>Cộng</b>	<b>35.933.794.485</b>	<b>-</b>	<b>52.854.274.548</b>	<b>-</b>
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>30/6/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	586.962.445	204.300.777	573.642.445	204.300.777
- Phải thu khác	236.507.777	204.300.777	223.187.777	204.300.777
- Tạm ứng	350.454.668	-	350.454.668	-
b) Dài hạn	57.675.441	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	57.675.441	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>644.637.886</b>	<b>204.300.777</b>	<b>573.642.445</b>	<b>204.300.777</b>
<b>4. Nợ xấu</b>	<b>30/6/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	2.256.732.916	-	2.256.732.916	-
- Trả trước cho người bán	591.910.300	-	591.910.300	-
- Phải thu khác	204.300.777	-	204.300.777	-
<b>Cộng</b>	<b>3.052.943.993</b>	<b>-</b>	<b>3.052.943.993</b>	<b>-</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.163.733.489	106.712.760
Công cụ, dụng cụ	4.400.001	-	84.128.831	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.005.869.249	-	131.071.815.462	-
<b>Cộng</b>	<b>131.010.269.250</b>	<b>-</b>	<b>132.319.677.782</b>	<b>106.712.760</b>

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	18.736.527.301	21.468.762.543	22.202.800.243	286.008.328	-	62.694.098.415
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.736.527.301	21.468.762.543	22.202.800.243	286.008.328	-	62.694.098.415
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.081.145.748	20.625.187.219	20.478.820.549	248.623.132	-	56.433.776.648
Số tăng trong kỳ	461.234.916	216.458.708	524.659.457	14.946.018	-	1.217.299.099
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	461.234.916	216.458.708	524.659.457	14.946.018	-	1.217.299.099
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.542.380.664	20.841.645.927	21.003.480.006	263.569.150	-	57.651.075.747
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.655.381.553	843.575.324	1.723.979.694	37.385.196	-	6.260.321.767
Tại ngày cuối kỳ	3.194.146.637	627.116.616	1.199.320.237	22.439.178	-	5.043.022.668

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.690.325.888 đồng  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.112.677.306 đồng

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	2.981.500.000

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.981.500.000 đồng

8. Chi phí trả trước  
b) Dài hạn  
- Công cụ dụng cụ

	30/6/2018	01/01/2018
	<b>191.426.364</b>	<b>191.426.364</b>
- Công cụ dụng cụ	191.426.364	191.426.364

## 9. Phải trả người bán

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Cty TNHH TM DV Hương Thái	3.236.302.599	3.236.302.599	3.336.302.599	3.336.302.599
- Công ty CP TM&SX Thái Dương Anh	2.804.774.762	2.804.774.762	3.404.774.762	3.404.774.762
- Cty TNHH MTV Cơ Khí Chánh Hưng	2.454.827.152	2.454.827.152	2.454.827.152	2.454.827.152
- Các đối tượng khác	27.874.358.427	27.874.358.427	33.197.456.907	-
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	73.336.300	73.336.300	73.336.300	73.336.300
- Công ty CP Lilama 3	1.019.922.805	1.019.922.805	1.019.922.805	1.019.922.805
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.296.888.563	3.296.888.563	3.296.888.563	-
<b>Cộng</b>	<b>40.760.410.608</b>	<b>40.760.410.608</b>	<b>46.783.509.088</b>	<b>10.289.163.618</b>

## 10. Người mua trả tiền trước

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
- Cty CP trang thiết bị HANOITC	-	-	688.937.288	688.937.288
- Công ty CP ĐTXD và TM Quốc Tế (ICT)	-	-	625.441.632	625.441.632
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	4.365.398.316	4.365.398.316	2.235.321.635	2.235.321.635
- Các khách hàng khác	306.939.513	306.939.513	254.127.193	254.127.193
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	10.850.121.849	10.850.121.849	9.850.121.849	9.850.121.849
- Công ty CP Lilama 69.2	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.822.459.678</b>	<b>15.822.459.678</b>	<b>13.953.949.597</b>	<b>13.953.949.597</b>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.014.185.775	679.656.310	2.693.842.085	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.609.948.059	-	1.609.948.059	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.501.776	-	-	94.501.776
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.274.098.808	1.771.008.472	405.452.426	5.639.654.854
<b>Cộng</b>	<b>7.992.734.418</b>	<b>2.450.664.782</b>	<b>4.709.242.570</b>	<b>5.734.156.630</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12. Chi phí phải trả

	30/6/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay	-	1.011.740.592
- Chi phí Công trình Thủy điện Vĩnh Hà	8.635.611.438	7.349.682.000
+ Chi phí CT Thủy điện Thác Mơ	670.648.350	1.267.265.550
+ Chi phí CT Nhà máy Đường Đăk Lăk	-	1.742.180.039
+ Chi phí các công trình khác	358.528.000	1.272.725.513
<b>Cộng</b>	<b>9.664.787.788</b>	<b>12.643.593.694</b>

## 13. Phải trả khác

	30/6/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	363.766.971	378.285.971
Bảo hiểm xã hội	12.368.732.853	11.392.269.750
Bảo hiểm thất nghiệp	173.115.277	145.951.718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.344.586.871	40.808.298.564
+ Cổ tức phải trả	6.766.000.000	6.766.000.000
+ Nợ các đội công trình	13.621.185.656	15.020.968.293
+ Quỹ Tình thương	257.835.180	257.835.180
+ Lãi Vay	20.046.980.278	15.327.606.334
+ Tiền trợ cấp thôi việc phải trả	3.192.399.000	2.975.702.000
+ Phải trả khác	460.186.757	460.186.757
<b>Cộng</b>	<b>57.250.201.972</b>	<b>52.724.806.003</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/6/2018	Tăng	Giảm	Giá trị	01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	127.842.927.404	127.842.927.404	-	-	127.842.927.404	127.842.927.404
- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>						
+ Chi nhánh Cty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM (DATC) <sup>(1)</sup>	126.892.927.404	126.892.927.404	-	-	126.892.927.404	126.892.927.404
+ Vay cá nhân	950.000.000	950.000.000	-	-	950.000.000	950.000.000

<sup>(1)</sup> Toàn bộ khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai được chuyển qua Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP.HCM theo Hợp đồng mua bán nợ số 87/2017/HĐMBN ngày 28/12/2017 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP.HCM; Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP.HCM và Công ty Cổ phần Lilama 45.4 ngày 28/12/2017.

## 15. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân Quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(12.920.264.656)	32.318.628.582
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	(113.314.983.646)	(113.314.983.646)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(113.314.983.646)	(113.314.983.646)
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(126.235.248.302)	(80.996.355.064)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(8.643.863.742)	(8.643.863.742)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(8.643.863.742)	(8.643.863.742)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000	3.520.000.000	(282.000.000)	2.000.893.238	(134.879.112.044)	(89.640.218.806)

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	14.023.460.000	18.423.460.000
- Vốn góp của cổ đông khác	25.976.540.000	21.576.540.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/6/2018	01/01/2018
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	30/6/2018	01/01/2018
<i>d) Cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.980.000	3.980.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.980.000	3.980.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
<b>16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	97,54	104,14
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b>
<b>Doanh thu</b>		Đơn vị tính: đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	10.629.607.402	34.891.610.953
Doanh thu thanh lý vật tư	271.027.273	
<b>Cộng</b>	<b>10.900.634.675</b>	<b>34.891.610.953</b>
<b>Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	16.461.543.052
Công ty CP Lilama 45.3	528.527.890	4.350.806.304
Công ty CP Lilama 3	-	698.634.632
<b>Cộng</b>	<b>528.527.890</b>	<b>21.510.983.988</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	8.838.094.750	32.053.134.875
Giá vốn thanh lý vật tư	1.170.332.011	
<b>Cộng</b>	<b>10.008.426.761</b>	<b>32.053.134.875</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.265.560	1.973.257
<b>Cộng</b>	<b>5.265.560</b>	<b>1.973.257</b>

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	4.993.961.378	5.210.431.323
<b>Cộng</b>	<b>4.993.961.378</b>	<b>5.210.431.323</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.053.322.604	1.368.308.283
Chi phí quản lý khác	1.327.485.237	1.689.140.820
<b>Cộng</b>	<b>2.380.807.841</b>	<b>3.057.449.103</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Doanh thu khác	190.987.715	27.077.467
<b>Cộng</b>	<b>190.987.715</b>	<b>133.919.558</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	551.733.375	545.452.795
Phạt chậm nộp thuế	1.771.008.472	-
Phạt trậm trả tiền vay ngân hàng BIDV		334.873.804
Các khoản khác	34.813.865	91.865.500
<b>Cộng</b>	<b>2.357.555.712</b>	<b>972.192.099</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.643.863.742)	(6.265.703.632)
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	(8.643.863.742)	(6.265.703.632)
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	-	-
e) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	3.980.000	3.980.000
f/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.980.000	3.980.000
g) số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
h/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{(c-d)/f\}$	(2.172)	(1.574)
i/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{(c-d)/(f+g)\}$	(2.172)	(1.574)

(\*) Theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 29/6/2018 thì không phân phối lợi nhuận năm 2017 do hoạt động kinh doanh đang bị lỗ. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.218.468.321	1.343.168.025
Chi phí nhân công	3.181.985.000	11.635.079.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.217.299.099	1.400.213.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3.892.789.805	2.841.063.106
Chi phí khác bằng tiền	1.642.414.153	1.622.144.621
<b>Cộng</b>	<b>11.152.956.378</b>	<b>18.841.668.623</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những sự kiện phát sinh trong kỳ

Đến thời điểm 30/6/2018 Công ty đã thực hiện xong việc thẩm định giá trị của Văn phòng Công ty và Nhà máy cơ khí chế tạo để chuẩn bị cho việc bán tài sản.

## 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	Thu tiền khối lượng	1.000.000.000
		Phải thu bảo hiểm công nhân biệt phái	13.320.000
2 Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Đơn vị thành viên của cổ đông góp vốn	Doanh thu xây lắp	528.527.890
		Thu tiền khối lượng	3.185.886.935
		Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị		239.558.000	377.071.000
Tiền lương thù lao ban kiểm soát, thư kí		110.430.000	174.433.000
<b>Cộng</b>		<b>349.988.000</b>	<b>551.504.000</b>



4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thanh Thủy

Phan Thị Thanh Thủy

Phan Cao Viên

